

Văn bản này đã nộp tại  
Cục Thuế Thừa Thiên Huế  
ĐT: 054.3845374

Ngày:

01-04-2013

Người nhận:

Hình thức văn bản:

Tại cơ quan thuế

Bưu Điện

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG  
GIAO THÔNG THỪA THIÊN HUẾ**

**Báo cáo tài chính**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012**

<b>MỤC LỤC</b>	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán	4
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 30

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông Thừa Thiên Huế công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

### **Thông tin khái quát**

Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông Thừa Thiên Huế (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Xây dựng Giao thông Thừa Thiên Huế thuộc Ủy ban Nhân dân Tỉnh Thừa Thiên Huế) theo Quyết định số 139/QĐ/UBND ngày 16/01/2006 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Tỉnh Thừa Thiên Huế. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3103000161 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 10/02/2006 (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này đã được điều chỉnh lần thứ 5 vào ngày 05/08/2011 với số chứng nhận đăng ký kinh doanh mới là 3300101011), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường UPCoM tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 64/2009/GCNCP-VSD ngày 02/10/2009 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán GTH.

*Vốn điều lệ:* 24.000.000.000 đồng.

*Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2012:* 24.000.000.000 đồng.

*Công ty có các đơn vị hạch toán phụ thuộc, bao gồm:*

- Chi nhánh Quảng Trị;
- Đội liên kết xây dựng số 1;
- Đội liên kết xây dựng số 2;
- Đội liên kết xây dựng số 3;
- Đội liên kết xây dựng số 4;
- Đội liên kết xây dựng số 7;
- Xí nghiệp Xây lắp 6;
- Xí nghiệp Xây lắp 9;
- Xí nghiệp Xây lắp 12;
- Xí nghiệp Xây lắp 19;
- Xí nghiệp Xây lắp 22;
- Xí nghiệp Thi công Cầu;
- Xí nghiệp Khai thác đá và xây dựng công trình;
- Xí nghiệp Xây dựng Giao thông số 1;
- Nhà máy gạch Tuynen Hải Lăng;
- Xí nghiệp Cơ khí;
- Cửa hàng Xăng dầu An Lỗ.
- Xí nghiệp Xây dựng Tổng hợp 5;
- Xí nghiệp Xây dựng tổng hợp 10.

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

### **Trụ sở chính**

- Địa chỉ: Lô 77, đường Phạm Văn Đồng, Khu Quy hoạch Nam Vỹ Dạ, TP Huế,  
Tỉnh Thừa Thiên Huế
- Điện thoại: (84) 054. 3812849
- Fax: (84) 054. 3823846
- Website: www.xdgt-tth.com.vn

### **Ngành nghề kinh doanh chính**

- Gia công sửa chữa phương tiện vận tải, xe máy thi công;
- Xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng, thủy lợi;
- Xây dựng, sửa chữa, tư vấn, khảo sát và thiết kế các công trình giao thông;
- San lấp mặt bằng hạ tầng đô thị;
- Thi công lưới điện hạ thế và hệ thống cấp nước sinh hoạt;
- Cung ứng phương tiện vật tư thiết bị, phụ tùng giao thông vận tải;
- Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản phi quặng, khai hoang đồng ruộng;
- Kinh doanh xăng dầu;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông đúc sẵn;
- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng và theo tuyến cố định, đại lý vận tải;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng công trình giao thông.

### **Nhân sự**

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 382 người, trong đó nhân viên gián tiếp là 134 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

### **Hội đồng quản trị**

- |                       |              |                                                            |
|-----------------------|--------------|------------------------------------------------------------|
| • Ông Phạm Văn Đức    | Chủ tịch     | Bổ nhiệm lại ngày 17/04/2009                               |
| • Ông Nguyễn Viết Phú | Phó Chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 17/04/2009<br>Miễn nhiệm ngày 01/06/2012 |
| • Ông Nguyễn Đăng Bảo | Thành viên   | Bổ nhiệm lại ngày 17/04/2009                               |
| • Ông Trần Chính      | Thành viên   | Bổ nhiệm lại ngày 17/04/2009                               |
| • Bà Ngô Thị Lệ Hương | Thành viên   | Bổ nhiệm ngày 17/04/2009                                   |

### **Ban Kiểm soát**

- |                   |            |                          |
|-------------------|------------|--------------------------|
| • Bà Ngô Thị Hạnh | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 17/04/2009 |
|-------------------|------------|--------------------------|

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Miễn nhiệm ngày 01/06/2012

• Ông Nguyễn Trí Đàm

Thành viên

Bổ nhiệm lại ngày 17/04/2009

Trưởng ban

Bổ nhiệm ngày 01/06/2012

• Ông Phan Quốc Việt

Thành viên

Bổ nhiệm lại ngày 17/04/2009

### *Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng*

• Ông Phạm Văn Đức

Tổng Giám đốc

Bổ nhiệm ngày 04/05/2009

• Ông Dương Việt Sum

Phó Tổng Giám đốc

Bổ nhiệm ngày 04/05/2009

• Ông Lê Quang Hùng

Phó Tổng Giám đốc

Bổ nhiệm ngày 04/05/2009

Miễn nhiệm ngày 01/03/2012

• Ông Nguyễn Đăng Bảo

Phó Tổng Giám đốc

Bổ nhiệm ngày 23/12/2009

• Ông Trần Phúc Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Bổ nhiệm ngày 23/12/2009

• Ông Trần Chính

Phó Tổng Giám đốc

Bổ nhiệm ngày 21/05/2012

• Bà Ngô Thị Lệ Hương

Kế toán trưởng

Bổ nhiệm lại ngày 04/05/2009

### **Kiểm toán độc lập**

Các Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ tại Đà Nẵng (Trụ sở chính: Tầng 3, Tòa nhà DANABOOK, 76 -78 Bạch Đằng, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3828283; Fax: (84) 0511.3828281).

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2012 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định hiện hành về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Giám đốc  
**CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
XÂY DỰNG GIAO THÔNG  
T.T.HUẾ**  
Phạm Văn Đức  
Huế, ngày 25 tháng 03 năm 2013

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN

**Kính gửi:** Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các Cổ đông  
Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông Thừa Thiên Huế

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2012, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 25/03/2013 của Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông Thừa Thiên Huế (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 30. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là dựa trên các bằng chứng kiểm toán để đưa ra ý kiến độc lập của mình về tính trung thực và hợp lý của các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán.

### Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Theo đó, chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong các Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của mình.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu thì các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2012 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2012, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.



**Trần Hiền**  
Phó Giám đốc

Chứng chỉ KTV số 1400/KTV

**Phan Duy Phước**  
Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số 1447/KTV

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B 01 - DN  
 Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày  
 20/03/2006 và các quy định sửa đổi bổ sung có  
 liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>165.559.156.850</b>	<b>183.572.373.914</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>10.299.247.245</b>	<b>11.435.344.748</b>
1. Tiền	111	5	10.299.247.245	11.435.344.748
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>66.515.715.679</b>	<b>81.336.164.925</b>
1. Phải thu khách hàng	131		52.193.849.933	63.992.432.975
2. Trả trước cho người bán	132		15.005.536.434	17.450.293.426
3. Các khoản phải thu khác	135	6	2.474.589.816	3.051.699.028
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(3.158.260.504)	(3.158.260.504)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>63.847.708.906</b>	<b>65.668.919.912</b>
1. Hàng tồn kho	141	7	63.847.708.906	65.668.919.912
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>24.896.485.020</b>	<b>25.131.944.329</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	646.995.062	511.502.657
2. Tài sản ngắn hạn khác	158	9	24.249.489.958	24.620.441.672
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>64.859.929.948</b>	<b>70.729.080.219</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>62.234.667.670</b>	<b>69.051.235.778</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	61.843.370.646	68.795.004.470
- Nguyên giá	222		119.208.425.887	116.791.647.714
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(57.365.055.241)	(47.996.643.244)
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	391.297.024	256.231.308
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.625.262.278</b>	<b>1.677.844.441</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	2.490.090.778	1.542.672.941
2. Tài sản dài hạn khác	268	13	135.171.500	135.171.500
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>230.419.086.798</b>	<b>254.301.454.133</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
 Ngày 31 tháng 12 năm 2012

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>200.545.498.021</b>	<b>223.690.253.664</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>163.102.073.268</b>	<b>182.023.556.139</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	14	80.702.422.259	89.077.085.081
2. Phải trả người bán	312		26.901.735.773	29.010.703.404
3. Người mua trả tiền trước	313		31.700.534.125	42.521.326.752
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	12.768.522.582	9.654.703.697
5. Phải trả người lao động	315		1.439.343.139	1.468.877.422
6. Chi phí phải trả	316		-	1.314.304.636
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	16	9.185.541.229	8.424.770.986
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		403.974.161	551.784.161
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>37.443.424.753</b>	<b>41.666.697.525</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		28.523.331.894	27.568.443.251
2. Vay và nợ dài hạn	334	17	8.920.092.859	13.786.374.670
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	311.879.604
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>29.873.588.777</b>	<b>30.611.200.469</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>29.873.588.777</b>	<b>30.611.200.469</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	18	24.000.000.000	24.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	18	(60.000.000)	(60.000.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	417	18	3.687.636.933	3.687.636.933
4. Quỹ dự phòng tài chính	418	18	559.488.350	559.488.350
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	18	945.955.533	945.955.533
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	18	740.507.961	1.478.119.653
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>230.419.086.798</b>	<b>254.301.454.133</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Nợ khó đòi đã xử lý	5.535.322.380	5.535.322.380



Phạm Văn Đức

Huế, ngày 25 tháng 03 năm 2013

Kế toán trưởng

Ngô Thị Lệ Hương

Người lập biểu

Nguyễn Văn Hậu



**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Mẫu số B 02 - DN  
 Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày  
 20/03/2006 và các quy định sửa đổi bổ sung có  
 liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	19	226.105.667.806	224.995.641.482
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	944.112.035	5.655.733.277
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	19	225.161.555.771	219.339.908.205
4. Giá vốn hàng bán	11	20	198.059.132.887	191.744.134.525
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng &amp; cc dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>27.102.422.884</b>	<b>27.595.773.680</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	189.540.457	96.448.047
7. Chi phí tài chính	22	22	16.722.951.166	19.740.204.263
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		16.722.951.166	19.740.204.263
8. Chi phí bán hàng	24		6.493.316.570	4.996.472.628
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.816.943.507	3.060.177.445
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>1.258.752.098</b>	<b>(104.632.609)</b>
11. Thu nhập khác	31	23	408.543.297	1.097.174.411
12. Chi phí khác	32	24	585.093.989	732.761.641
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>(176.550.692)</b>	<b>364.412.770</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>	<b>25</b>	<b>1.082.201.406</b>	<b>259.780.161</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	379.813.098	99.117.930
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>60</b>	<b>25</b>	<b>702.388.308</b>	<b>160.662.231</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	293	69



Phạm Văn Đức

Huế, ngày 25 tháng 03 năm 2013

Kế toán trưởng

Ngô Thị Lệ Hương

Người lập biểu

Nguyễn Văn Hậu

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Mẫu số B 03 - DN  
 Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC  
 ngày 20/03/2006 và các quy định sửa đổi bổ  
 sung có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	246.035.803.385	239.118.410.506
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(215.945.007.707)	(238.003.950.498)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(21.371.684.871)	(21.226.132.407)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(16.722.951.166)	(19.740.204.263)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-	(776.137.883)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	107.089.935.313	88.124.572.585
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(82.753.611.998)	(37.459.015.214)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>16.332.482.956</b>	<b>10.037.542.826</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(3.086.267.192)	(3.520.691.093)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	109.090.909	711.750.910
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	189.540.457	96.448.047
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(2.787.635.826)</b>	<b>(2.712.492.136)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	112.814.339.066	137.278.630.548
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(126.055.283.699)	(139.576.660.033)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.440.000.000)	(3.283.200.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(14.680.944.633)</b>	<b>(5.581.229.485)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(1.136.097.503)</b>	<b>1.743.821.205</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	11.435.344.748	9.691.523.543
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>10.299.247.245</b>	<b>11.435.344.748</b>

**Tổng Giám đốc**  
  
**Phạm Văn Đức**

Huế, ngày 25 tháng 03 năm 2012

**Kế toán trưởng**



**Ngô Thị Lệ Hương**

**Người lập biểu**



**Nguyễn Văn Hậu**

